

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

MỤC LỤC.

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	6
BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	8 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động Kinh doanh số 99/UBCK-GP ngày 15/12/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 23/GPĐC-UBCK ngày 12/04/2019.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Tư vấn tài chính doanh nghiệp;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, khu phố 1, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **50.200.000.000 đồng** (Bằng chữ: Năm mươi tỷ hai trăm triệu đồng/.)

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Quyết định số 720/QĐ/UBCK về việc rút nghiệp vụ Môi giới chứng khoán của Công ty. Ngày 17 tháng 9 năm 2018, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 356/QĐ-SGDHCM và ngày 01 tháng 11 năm 2018, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 679/QĐ-SGDHCM về việc chấm dứt tư cách thành viên với Công ty. Ngày 03 tháng 12 năm 2018, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã ban hành Quyết định số 162/QĐ-VSD về việc thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký của Công ty. Trong năm 2018, Công ty đã hoàn thành các thủ tục thanh lý hợp đồng với các đối tác cung cấp dịch vụ khác của Công ty.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 05/02/2020, Công ty đã có Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty chứng khoán về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, cụ thể:

Địa điểm mới: số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, khu phố 1, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Địa chỉ: số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, khu phố 1, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đường Văn Tài	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Hoàng Linh	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 05/04/2019
Bà Nguyễn Kim Trinh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05/04/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2019 của Công ty CP Chứng khoán HVS Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2019.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Dương Hoàng Linh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 336 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Của Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2019 cho Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam được lập ngày 29 tháng 04 năm 2020 trình bày từ trang 04 đến trang 26

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 - “Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt” và các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét

đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Báo cáo này thay thế Báo cáo kiểm toán số 62/BCKT/TC ngày 19 tháng 02 năm 2020 do bổ sung một số chỉ tiêu cho phù hợp.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0726-2018-133-1*

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0371-2018-133-1*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020



Dương Hoàng Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Trinh

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	31-12-19
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	0
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	795.570.082
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	2.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		2.795.570.082
5	Vốn khả dụng	7	10.153.898.043
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		363,21%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động Kinh doanh số 99/UBCK-GP ngày 15/12/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 23/GPĐC-UBCK ngày 12/04/2019.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Tư vấn tài chính doanh nghiệp;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 31 đường số 9 khu dân cư Nam Long, 7b khu phố 1, quận 7 thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **50.200.000.000 đồng**(*Bằng chữ: Năm mươi tỷ hai trăm triệu đồng./*)

1. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Tư vấn tài chính doanh nghiệp;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 87/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ an toàn}}{\text{vốn khả dụng}} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại số 87/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 08 năm quy định chỉ tiêu an toàn tài chính.

Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị thị trường được xác định theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư số 87/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. <p>Tức là: Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>
6.	Trái phiếu không niêm yết	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách;

		<p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<p>- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
9.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<p>- Giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
10.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<p>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</p> <p>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá từ các báo giá;</p> <p>+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất;</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max(Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p>
11.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p>

	đăng ký giao dịch	+ Mệnh giá; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
12.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% Giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
13.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max(Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).
Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
14.	Quỹ đóng đại chúng	- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.
15.	Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán
16.	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
Tài sản cố định		
17.	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18.	Nhà cửa/ vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19.	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20.	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc có lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nói trên, giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư số 87/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6.	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2.	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3.	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4.	Từ 60 ngày trở đi	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{ \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}, 0 \}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{ \text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}, 0 \}$

4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \{ \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{hệ số rủi ro thị trường}), 0 \}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \{ \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}, 0 \}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{ \text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}, 0 \}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí;
Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch) (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán

niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau:

*Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản * Giá tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường)*

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư số 87/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Giá trị tăng thêm rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.
- Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác. Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động:

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- d) Dự phòng phải thu khó đòi.

I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
	Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A Nguồn vốn			
1 Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	50.200.000.000	-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
3 Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	-	-	-
5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
6 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-
7 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-
8 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
10 Lợi nhuận chưa phân phối	(40.046.101.957)	-	-
11 Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-	-	-
12 Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13 Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-	-	-
Vốn khác			
Cộng	10.153.898.043	-	-
1A Tổng	10.153.898.043		
B Tài sản ngắn hạn	-	-	-
I Tài sản tài chính	-	-	-
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-
2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	-	-
- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-

NỘI DUNG	Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-	-
- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
4 Các khoản cho vay	-	-	-
5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-
- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	-	-
7 Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)	-	-	-
- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
8 Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết	-	-	-
10 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	-
- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
11 Phải thu nội bộ	-	-	-
- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
12 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-	-
- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Số 31, Tô 7b, đường 9, khu dân cư Nam Long

khu phố 1, Quận 7, phường Tân Thuận Đông, TP. HCM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
13 Các khoản phải thu khác	-	-	-
- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
14 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	-
II Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
1 Tạm ứng	-	-	-
- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2 Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	-	-	-
17 Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-
18 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-
19 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-
20 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-
21 Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
22 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
1B Tổng	-	-	-
Tài sản dài hạn	-	-	-
C Tài sản tài chính dài hạn	-	-	-
1 Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2 Các khoản đầu tư	-	-	-
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
II Tài sản cố định	-	-	-
III Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
V Tài sản dài hạn khác	-	-	-
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-
2 Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-
3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
4 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-	-

	Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
VI Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	-	-	-
Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5	-	-	-
1C Tổng	-	-	-
D Tài khoản ký quỹ đảm bảo	-	-	-
1 Giá trị ký quỹ	-	-	-
2 Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)	-	-	-
3 Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)	-	-	-
Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo	-	-	-
4 Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày	-	-	-
1D Tổng	-	-	-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D	10.153.898.043		

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư &	Hệ số rủi ro (1)	Đơn vị tính: VND	
		Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		10.108.881.205	-
1 Tiền	0%	8.881.205	-
2 Các khoản tương đương tiền	0%	10.100.000.000	-
3 Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0%		-
II. Trái phiếu Chính phủ			
4 Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%		-
5 Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	3%		-
III. Trái phiếu doanh nghiệp			
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
6 Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
7 Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
IV. Cổ phiếu			
8 - Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9 - Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
10 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11 - Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-

12 - Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13 Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14 Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
15 Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16 Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
VII. Chứng khoán phái sinh			
17 Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
18 Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3%	-	-
VIII. Chứng khoán khác			
19 Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
20 Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	-	-
21 Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-
22 Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
23 Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-
24 Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-
25 Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (<i>trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi</i>)		-	-
26 Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-
IX. RỦI RO TĂNG THÊM			
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Số 31, Tổ 7b, đường 9, khu dân cư Nam Long

khu phố 1, Quận 7, phường Tân Thuận Đông, TP. HCM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B. RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán (b1)

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán (b2)

3. Rủi ro tăng thêm (b3)

Tổng giá trị rủi ro thanh toán

b1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Hệ số rủi ro

Loại hình giao dịch

1. Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm

Tổng rủi ro thanh toán trước hạn

b2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

Thời gian quá hạn

1. 0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán
2. 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán
3. 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán
4. Từ 60 ngày trở đi

Tổng rủi ro thanh toán quá hạn

b3. Rủi ro tăng thêm

Chi tiết

1. Hợp đồng tiền gửi CKH

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín

Tổng rủi ro tăng thêm

TỔNG CỘNG

Giá trị rủi ro
611.976.986

0

183.593.096

795.570.082

Giá trị rủi ro				
0,0%	0,8%	3,2%	4,8%	8,0%
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
-	-	-	-	-
611.976.986				
611.976.986				
611.976.986				

Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
16%		
32%		
48%		
100%		

Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
30%	3.059.884.931	183.593.096

183.593.096
795.570.082

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
Số 31, Tổ 7b, đường 9, khu dân cư Nam Long
khu phố 1, Quận 7, phường Tân Thuận Đông, TP. HCM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN

Nội dung	Giá trị tài sản không có TS đảm bảo	Giá trị rủi ro thanh toán	Tỷ lệ RR	Quy mô RR tăng thêm
Phải thu không có TS đảm bảo	-	-		
Phải thu không có TS đảm bảo	-	-	8%	
Tiền gửi có kỳ hạn	10.199.616.438	611.976.986	6%	3.059.884.931
Ngân hàng TMCP Sacombank	10.199.616.438	611.976.986	6%	3.059.884.931
	-	-		-
Tổng cộng	10.199.616.438	611.976.986		-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
Số 31, Tổ 7b, đường 9, khu dân cư Nam Long
khu phố 1, Quận 7, phường Tân Thuận Đông, TP. HCM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

C - RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Giá trị
I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến 31/12/2019	202.147.850
II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	-
1. Chi phí khấu hao	-
2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	
3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	
4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	
5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
6. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	
III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	202.147.850
IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	50.536.963
V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	2.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})	2.000.000.000

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG BÁO CÁO

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 87/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính và chỉ được sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đương Hoàng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Trinh

